

Dãy sản phẩm trưng bày tại hội chợ Anuga 2009

List of Goods - Anuga 2009 - www.anuga.com

Anuga Fine Food	Nhóm thực phẩm và các món ăn chế biến sẵn
General provisions and staple foods	Nguồn cung cấp chung và thực phẩm chưa chế biến
010/101 Raw materials and process materials	Nguyên liệu thô và nguyên liệu đã xử lý
010/102 Food additives	Phụ gia thực phẩm
010/103 Semi-finished products (non-chilled)	Bán thành phẩm (không giữ lạnh)
010/104 Raw ingredients (fruit)	Thành phần nguyên liệu thô (từ quả, trái cây)
010/106 Fruit and vegetable powder	Bột rau quả và trái cây
010/107 Concentrates (liquid and powder)	Thực phẩm cô đặc (chất lỏng và bột)
010/108 Sugar	Đường
010/109 Salt	Muối
010/110 Flour	Bột mì
010/111 Starches	Các loại tinh bột
010/112 Custard and jelly powder	Bột trứng/ sữa, thạch
010/113 Gelling and binding agents	Chất làm đông
010/114 Yeast	Men
010/115 Breadcrumbs	Bánh mì vụn
010/117 Baking agents and basic ingredients for baking	Phụ gia và nguyên liệu chính để làm bánh nướng
010/118 Raw ingredients (Baking)	Nguyên liệu thô (bánh nướng)
010/119 Baking powder	Bột làm bánh
010/120 Vanillin sugar	Đường vani
010/121 Sweeteners	Chất làm ngọt (thay thế đường)
010/122 Other ingredients for baking	Nguyên liệu phụ gia khác cho việc làm bánh
010/199 Other general provisions and staple foods	Nguồn cung cấp chung khác và thực phẩm chưa chế biến
Nutrients	Các chất dinh dưỡng
010/201 Pasta (non-chilled)	Mì (không giữ lạnh)
010/202 Rice (non-chilled)	Gạo (không giữ lạnh)
010/203 Rice products	Sản phẩm từ gạo
010/204 Potato products (non-chilled)	Sản phẩm làm từ khoai tây (không giữ lạnh)
010/205 Pulses	Các loại đậu
010/210 Grains	Hạt ngũ cốc
010/211 Semolina	Lõi hạt, bột hòn (để làm bánh put-đinh)
010/212 Oat products	Sản phẩm yến mạch
010/213 Barley products	Sản phẩm lúa mạch
010/214 Buckwheat products	Sản phẩm kiều mạch
010/215 Couscous	Bột mì nấu với thịt hay nước thịt (một món ăn vùng Bắc Phi)
010/221 Cereals	Thuộc ngũ cốc
010/222 Muesli	Món ăn điểm tâm
010/223 Cornflakes	Bánh bột ngô nướng
010/299 Other nutrients	Những chất dinh dưỡng khác
Canned food	Đồ hộp/ Thực phẩm đóng hộp
010/301 Canned fruit and pulpes	Trái cây và đậu đóng hộp
010/302 Fruit preserves	Trái cây được bảo quản (đóng hộp)
010/303 Vegetable preserves	Rau quả bảo quản (đóng hộp)
010/304 Mushroom preserves	Nấm bảo quản (đóng hộp)
010/305 Pickled products	Dưa chua, đồ ngâm
010/306 Fish preserves	Cá bảo quản (đóng hộp)
010/307 Mixed preserves	Thực phẩm hỗn hợp
010/308 Palm hearts	Thực phẩm làm từ các loại thân dứa (Củ hũ dứa)
010/309 Snails	
010/310 Preserved antipasti	Đồ nguội khai vị của Ý (bảo quản đóng hộp)
010/311 Olives	Quả ôliu đóng hộp
010/312 Soya products	Sản phẩm từ đậu nành đóng hộp
010/399 Other preserves	Các loại thực phẩm đóng hộp được bảo quản khác
Ready-meals and soup products	Súp và các món ăn được chuẩn bị sẵn
010/401 Ready-meals (non-chilled)	Các món ăn làm sẵn (không giữ lạnh)
010/402 Ingredients for ready-meals (non-chilled)	Nguyên liệu cho bữa ăn làm sẵn (không giữ lạnh)
010/410 Powdered soups (non-chilled)	Bột súp (không giữ lạnh)
010/411 Non-powdered soups (non-chilled)	Súp các loại (không phải dạng bột) (không giữ lạnh)
010/412 Seasonings	Các loại gia vị
010/413 Sauces and gravies (non-chilled)	Nước chấm và các loại nước sốt (không giữ lạnh)
010/414 Stocks (non-chilled)	Nguyên liệu (không giữ lạnh)
010/415 Meat Extracts	Nước cốt thịt
010/416 Soup stocks	Các loại nước hầm súp
010/499 Other soup products	Sản phẩm súp khác

Delicatessen sauces and seasonings	Gia vị và sốt cho các món ăn chế biến sẵn
010/501 Salat dressings (non-chilled)	Nước sốt món salad
010/502 Vinegar	Giấm chua
010/503 Mustard	Mù tạc
010/504 Mayonnaise	Sốt Mayonnaise
010/505 Ketchup	Nước sốt cà chua nếm
010/506 Horseradish	Cải ngựa
010/507 Tomato paste, concentrate and puree	Sốt cà chua đặc
010/508 Pesto	Sốt pesto (thường dùng mỳ Ý)
010/509 Soy sauce	Tương
010/510 Essences and aromas	Tinh dầu và hương liệu
010/511 Chutneys	Tương ớt xoài (Ấn Độ)
010/520 Herbs and spices	Cỏ, thảo mộc và gia vị
010/599 Other seasonings and seasoning sauces	Sốt gia vị và các loại gia vị khác
Dried fruit and vegetables	Rau củ và trái cây khô
010/601 Dried fruit	Trái cây khô
010/602 Dates	Quả chà là
010/603 Figs	Trái sung
010/604 Dried vegetables	Rau củ khô
010/605 Dried mushrooms	Nấm khô
010/606 Truffles	Nấm cục
010/607 Nuts	Đậu
010/608 Almonds	Quả hạnh
010/609 Pistachio nuts	Hạt quả hồ trăn
010/610 Kernels	Nhân quả hạch
010/611 Cocktail fruit	Trái cây dạng cocktail
010/612 Preserved fruit	Trái cây được bảo quản
Oils and fats	Dầu và các loại chất béo
010/701 Vegetables fats	Bơ thực vật
010/702 Vegetable oils	Dầu thực vật
010/703 Olive oil	Dầu ô liu
010/704 Rapeseed oil	Dầu hạt cải
010/705 Soya oil	Dầu nành
010/706 Grapeseed oil	Dầu hạt nho
010/707 Argan oil	Dầu quả Argan
010/708 Sesame oil	Dầu vừng
010/721 Margarine	Bơ
010/722 Fat for frying	Bơ dùng để chiên (rán)
010/799 Other cooking oils and fats	Bơ và dầu ăn khác
Confectionery and snack products	Mứt, kẹo và bánh snack
010/901 Chocolate*	Sôcôla*
010/902 Pralines*	Kẹo hạt dẻ*
010/903 Other cocoa and chocolate products*	Sản phẩm làm từ cacao & sôcôla khác*
010/904 Sugar confectionery*	Mứt, kẹo các loại*
010/905 Marzipan and persipan*	Bánh hạnh nhân và các loại bánh tương tự thay thế nhân bằng quả mơ, đào*
010/906 Confectionery products from kernels*	Bánh, kẹo làm từ hạnh nhân*
010/907 Snack products*	Bánh snack*
010/908 Chewing gum*	Kẹo gôm*
010/999 Other confectionery*	Các loại bánh kẹo khác*
Anuga Frozen Food	Nhóm thực phẩm đông lạnh và kem
Frozen fruit and vegetables	Trái cây và rau quả tươi
020/101 Frozen fruit (unprocessed)	Trái cây đông lạnh (chưa chế biến)
020/102 Frozen fruit products	Trái cây đông lạnh
020/103 Frozen vegetables (unprocessed)	Rau quả đông lạnh (chưa chế biến)
020/104 Frozen vegetable products	Rau quả đông lạnh
020/105 Frozen potato products	Sản phẩm làm từ khoai tây đông lạnh
020/106 Frozen herbs	Dược thảo đông lạnh
020/107 Frozen mushrooms	Nấm đông lạnh
Frozen fish and seafood	Cá và hải sản tươi sống
020/301 Frozen fish (unprocessed)	Cá đông lạnh (chưa chế biến)
020/302 Frozen fish products	Sản phẩm đông lạnh làm từ cá
020/303 Frozen shellfish and crustaceans	Các loại tôm cua hải sản đông lạnh
020/399 Other frozen seafood	Các loại hải sản đông lạnh khác

Frozen ready-meals	Thức ăn làm sẵn được giữ lạnh
020/401 Frozen complete meals	Bữa ăn được làm sẵn toàn bộ & giữ lạnh
020/402 Frozen ready-meal ingredients	Nguyên liệu thịt chế biến sẵn được giữ lạnh
020/403 Frozen pizzas	Bánh pizza giữ lạnh
020/404 Frozen baguettes	Bánh ba-get giữ lạnh
020/405 Frozen snackss	Bữa ăn nhẹ giữ lạnh
020/406 Frozen pasta	Mì sợi lạnh
020/407 Frozen sushi	Các món sushi giữ lạnh
020/499 Other frozen ready-meals	Bữa ăn làm sẵn khác được trữ lạnh
Frozen baked goods	Các loại bánh nướng được giữ lạnh
020/501 Frozen tarts	Bánh tạc (nhân hoa quả, mứt, không có bột bọc ngoài)
020/502 Frozen cakes	Các loại bánh được giữ lạnh
020/503 Frozen bread and rolls	Bánh mì được giữ lạnh
020/504 Frozen small pastries	Bánh ngọt nhỏ được giữ lạnh
020/505 Frozen dumplings	Bánh bao nhân táo được giữ lạnh
020/506 Frozen flour-based desserts	Bánh bột mì trắng miệng
020/507 Frozen savoury baked goods	Bánh mặn (dọn vào cuối bữa ăn) được giữ lạnh
020/599 Other frozen baked goods	Các loại thực phẩm nướng được giữ lạnh khác
Ice cream	Kem
020/601 Ice cream	Kem các loại
020/602 Semi-finished ice cream products	Kem bán thành phẩm
020/603 Ice cubes	Nước đá
020/604 Dry ice	Đá khô
020/605 Ice sculptures	Nước đá được tạo hình
Frozen dairy products	Sản phẩm làm từ bơ sữa được giữ lạnh
020/701 Frozen dairy products	Tất cả các sản phẩm làm từ bơ sữa
Raw ingredients and auxiliary agents for frozen products	Các thành phần thô và chất phụ gia dành cho các sản phẩm đông lạnh
020/801 Aromas	Hương liệu
020/899 Other raw ingredients and auxiliary agents	Các thành phần thô và chất phụ gia khác
Anuga Meat	Thịt các loại
Fresh meat (unprocessed)	Thịt tươi sống (chưa chế biến)
030/101 Pork	Thịt heo
030/102 Beef	Thịt bò
030/103 Veal	Thịt bê
030/104 Poultry	Thịt gia cầm
030/105 Lamb and goat	Thịt cừu và dê
030/106 Game	Thịt thú săn
030/107 Buffalo meat	Thịt trâu
030/108 Ostrich meat	Thịt đà điểu
030/109 Horse meat	Thịt ngựa
030/110 Elk meat	Thịt nai
030/111 Offal	Những phần thịt còn lại bị cắt bỏ (của con vật như đầu, đuôi...)
030/112 Rabbit meat	Thịt thỏ
030/199 Other unprocessed meat	Các loại thịt chưa chế biến khác
Meat products	Sản phẩm làm từ thịt
030/201 Salami	Xúc xích
030/202 Smoked sausage	Thịt xông khói
030/203 Smoked sausage for spreading	Xúc xích lát xông khói
030/209 Other raw sausage	Xúc xích thô khác
030/210 Liverwurst	Xúc xích gan
030/211 Black pudding	Dồi tiết (heo)
030/219 Other cooked sausage	Xúc xích đã nấu khác
030/220 Mortadella	Thịt xông khói Mortadella
030/221 Pork sausage	Xúc xích heo
030/229 Other boiled sausage	Xúc xích đã hấp chín khác
030/231 Uncooked ham	Thịt giảm bông tươi (chưa nấu chín)
030/232 Cooked ham	Thịt giảm bông nguội
030/240 Pâtés	Patê
030/241 Foie gras	Gan vịt
030/242 Smoked products	Sản phẩm xông khói khác
030/243 Bacon	Thịt lợn muối xông khói
030/244 Meat substitutes	Sản phẩm dùng thay thịt
030/245 Lard and suet	Mỡ heo, mỡ cừu/ bò
030/246 Meat products with vegetable content	Sản phẩm từ thịt có kèm rau củ
030/250 Sausage products especially for children	Các loại xúc xích đặc biệt dành cho trẻ em
030/299 Other meat products	Các sản phẩm làm từ thịt khác
Preserves containing meat	Các sản phẩm đóng hộp/bảo quản có chứa thịt
030/301 Canned sausages	Xúc xích đóng hộp

030/302 Sausage preserves	Xúc xích được bảo quản
030/303 Poultry preserves	Thịt gia cầm được bảo quản
030/304 Game preserves	Thịt thú săn được bảo quản
030/305 Meat preserves	Các loại thịt được bảo quản
030/399 Other preserves containing meat	Các sản phẩm đóng hộp có chứa thịt khác
Meat-based convenience products	Sản phẩm ăn liền được chế biến từ nguyên liệu chính là thịt
030/401 Ready-meals with meat	Bữa ăn làm sẵn có thịt
030/402 Doner	Thịt nướng (kẹp bánh mì)
030/403 Meat snacks	Bữa ăn nhẹ chế biến từ thịt
030/404 Meat for barbecuing	Thịt đã chế biến dùng để nướng cho những buổi dã ngoại
030/405 Gyro products	Thịt nướng gyro (thường ăn với sốt cay)
030/499 Other meat-based convenience products	Các sản phẩm ăn liền khác được chế biến từ thịt
Anuga Chilled Food	Nhóm thực phẩm trữ lạnh
Sliced fruit and vegetables	Rau củ và trái cây cắt lát
040/101 Sliced fruit	Trái cây cắt lát
040/102 Sliced vegetables	Rau củ cắt lát
040/103 Chopped salad	Salad nhuyễn/ băm nhỏ
040/104 Sprouts and shoots	Các loại cải, măng giá
040/105 Fresh potato products	Các sản phẩm từ khoai tây tươi
040/106 Pre-cooked vegetables	Các loại rau củ đã sơ chế sẵn
Speciality salads	Các món rau trộn/xa-lách đặc biệt
040/201 Pasta salads	Xa-lách trộn mì ống
040/202 Potato salads	Xa-lách trộn khoai tây
040/203 Meat salads	Xa-lách trộn thịt
040/204 Fish salads	Xa-lách trộn cá
040/205 Vegetable salads	Món trộn với rau quả
040/206 Egg salads	Xa-lách trộn với trứng
040/299 Other speciality salads	Các món xa-lách/rau trộn đặc trưng khác
Fish, shellfish and seafood	Cá và các loại thủy hải sản
040/301 Fresh fish	Cá tươi sống
040/302 Fish products	Sản phẩm làm từ cá
040/303 Dried fish	Cá khô
040/304 Salted fish	Cá ướp muối
040/305 Smoked fish	Cá xông khói
040/307 Crustaceans	Các loài giáp xác (tôm, cua...)
040/308 Shellfish	Các loài động vật có vỏ được chế biến thành thức ăn như tôm, cua, sò, hến...
040/309 Caviar	Trứng cá muối
040/310 Sushi	Món sushi
040/311 Chilled fish in tins	Cá hộp được giữ lạnh
040/312 Chilled fish preserves	Cá đã chế biến được bảo quản lạnh
040/313 Fish snacks	Thức ăn nhẹ làm từ cá
Fresh side dishes / ingredients	Các thành phần chế biến/ món ăn kèm tươi sống
040/401 Fresh soups	Súp tươi
040/402 Fresh stews	Món hầm (thịt, rau...) tươi
040/403 Fresh sauces and dressings	Các loại nước sốt và gia vị tươi
040/404 Fresh pasta	Mì ống tươi
040/405 Fresh dumplings	Các loại bánh hấp tươi (chưa nấu)
040/406 Fruit desserts	Món tráng miệng trái cây
040/407 Chilled antipasti	Món đồ nguội khai vị lạnh
040/408 Chilled dips	Món ngâm ướp lạnh
040/409 Chilled meat-free/milk-free bread toppings	Lớp mặt bánh không sữa, không thịt giữ lạnh
040/499 Other fresh side dishes/ingredients	Các thành phần chế biến/ món ăn kèm tươi sống khác
Fresh ready-meals	Các bữa ăn làm sẵn tươi sống
040/601 Fresh meat-based ready-meals	Bữa ăn làm sẵn tươi sống chế biến từ thịt
040/602 Fresh fish-based ready-meals	Bữa ăn làm sẵn tươi sống chế biến từ cá
040/603 Fresh vegetarian ready-meals	Bữa ăn làm sẵn tươi sống chế biến từ rau quả
040/604 Fresh pizzas	Bánh pizza tươi
040/605 Chilled snacks	Bữa ăn nhẹ được giữ lạnh
040/606 Chilled lasagne	Món lasagne (sốt thịt bò băm và cà chua) được giữ lạnh
040/607 Chilled sandwiches	Các loại bánh xăng-uych được giữ lạnh
040/699 Other fresh ready-meals	Các bữa ăn làm sẵn tươi sống khác
Raw ingredients and auxiliary agents for chilled foods	Các thành phần thô và chất phụ gia cho thực phẩm được giữ lạnh
040/701 Aromas	Các loại hương liệu
040/799 Other raw ingredients and auxiliary agents	Các thành phần thô và chất phụ gia cho thực phẩm khác
Other chilled products	Các sản phẩm được giữ lạnh khác
040/801 Fresh pastries	Các loại bánh ngọt nhỏ tươi

040/802 Chilled baked goods	Các loại thực phẩm đã nướng
040/803 Chilled spreads	Các chất phết lên bánh (Bơ/ mứt...) giữ lạnh
040/804 Chilled fresh juices	Nước ép trái cây giữ lạnh
040/805 Chilled ready-to-eat cake	Bánh ngọt ăn liền giữ lạnh
040/806 Smoothies	Đồ uống hoa quả (nước trái cây/nước sinh tố)
Fresh fruit and vegetables	Các loại trái cây và rau củ tươi
040/901 Fresh fruit and vegetables	Các loại trái cây và rau củ tươi
Anuga Dairy	Thực phẩm bơ sữa
Milk and dairy products	Sữa và sản phẩm chế biến từ bơ sữa
050/101 Pasteurised milk	Sữa tiệt trùng
050/102 Long-life milk	Sữa dùng dài hạn
050/103 Sterilised milk	Sữa đã khử trùng
050/104 Extended shelf life milk (ESL)	Loại sữa có thời gian sử dụng kéo dài
050/110 Mixed milk drinks	Thức uống pha sữa
050/111 Milk drinks with added ingredients	Thức uống từ sữa uống có bổ sung thêm những thành phần khác
050/120 Buttermilk	Nước sữa (chất lỏng còn lại sau khi đã lấy bơ khỏi sữa)
050/121 Cultured milk	Sữa chua ăn kiêng
050/122 Sour set milk	Sữa chua
050/123 Kefir	Rượu Kefir (đồ uống từ sữa lên men thành rượu bằng vi sinh tự nhiên)
050/124 Natural yoghurt	Sữa chua/ ya-ua tự nhiên
050/125 Fruit yoghurt	Sữa chua/ ya-ua trái cây
050/126 Yoghurt with added ingredients	Sữa chua/ ya-ua có bổ sung những thành phần khác
050/127 Drinking yoghurt	Sữa chua/ ya-ua để pha uống
050/130 Condensed milk	Sữa đặc
050/140 Whey drinks	Thức uống làm từ đạm sữa
050/150 Soya milk products	Sản phẩm sữa đậu nành
Cream and cream products	Kem và các sản phẩm từ kem
050/201 Pasteurised cream	Kem tiệt trùng
050/202 Long-life cream	Kem dùng dài hạn (có thể để lâu mà không hư)
050/203 Sterilised cream	Kem đã khử trùng
050/204 Crème fraîche	Nguyên liệu để làm kem (một loại sữa lên men có hai dạng nước và đặc)
050/205 Sour cream	Kem chua
050/206 Aerosol cream	Kem dạng phun xốp
050/207 Coffee cream	Kem cà phê
Cheese	Phô mai
050/301 Hard cheese	Phô mai cứng
050/302 Sliced cheese	Phô mai cắt miếng
050/303 Semi-solid sliced cheese	Phô mai nửa cứng
050/304 Soft cheese	Phô mai xốp/ mềm
050/305 Acid curd cheese	Phô mai sữa đông bằng cách làm chua
050/306 Processed cheese and preparations	Phô mai đã xử chế biến và sẵn sàng để dùng
050/307 Cream cheese	Phô mai kem
050/308 Cream cheese with added ingredients	Phô mai kem có bổ sung các thành phần khác
050/309 Non-pasteurised cheese	Phô mai chưa tiệt trùng
050/310 Goat cheese	Phô mai làm từ sữa dê
050/311 Sheep's milk cheese	Phô mai làm từ sữa cừu
050/312 Buffalo milk cheese	Phô mai làm từ sữa trâu
050/313 Pasta-filata cheese	Phô mai sữa đông làm từ sữa bò hoặc trâu (nổi tiếng của Ý)
050/314 Mould cheese	Phô mai lên men
050/350 Low calorie cheese	Phô mai có hàm lượng calo thấp
Butter	Bơ
050/401 Cream butter	Kem bơ
050/402 Cultured butter	Bơ đã lên men
050/403 Mildly acidified butter	Bơ mềm được làm chua vừa phải (như một chất phết lên bánh)
050/404 Spreadable milk fats	Chất béo sữa có thể phết bánh
050/405 Butter-based products	Các sản phẩm làm từ bơ
050/406 Other butters	Các loại bơ khác
Desserts	Món tráng miệng
050/501 Custard	Món sữa trứng
050/502 Rice pudding / semolina	Món ăn làm từ gạo trộn nước hoặc sữa và một số thành phần khác (giống chè gạo)/ bánh semolina
050/503 Crèmes	Kem
050/504 Mousses	Món kem mứt

050/505 Dessert sauces	Món sốt tráng miệng
050/599 Other desserts	Các loại tráng miệng khác
Dried milk products	Các sản phẩm từ sữa bột khô
050/601 Milk powder	Sữa bột
050/602 Whey powder	Bột làm từ chất lỏng thu được sau khi làm sữa chua
050/603 Lactose	Lactose - đường sữa
050/604 Lactoprotein	Đường có chất đạm
050/605 Yoghurt powder	Bột sữa chua
050/606 Quark powder	
050/607 Cheese powder	Bột phô mai
050/608 Coffee whitener (instant milk powder)	Một dạng kem làm từ dầu thực vật (sữa bột hòa tan)
050/609 Instant beverages	Thức uống hòa tan
050/699 Other dried milk products	Các sản phẩm từ sữa bột khô khác
Fruit preparations/ingredients/raw materials/auxiliary agents	Các chất pha chế từ trái cây/ các thành phần/ nguyên liệu thô/ chất phụ gia
050/701 Fruit preparations	Các chất pha chế từ trái cây
050/702 Ingredients/raw materials/auxiliary agents	Các thành phần / nguyên liệu thô / chất phụ gia
050/703 Milk cultures	Các loại men sữa
050/704 Enzymes	Các loại enzyme xúc tác
Eggs and egg products	Trứng và các sản phẩm từ trứng
050/801 Eggs and egg products	Trứng và các sản phẩm từ trứng
Lactose-free milk and dairy products	Các sản phẩm làm từ bơ sữa và sản phẩm làm từ sữa không đường
050/901 Lactose-free milk and dairy products	Các sản phẩm làm từ sữa & sản phẩm làm từ sữa không chứa đường
Anuga Bread & Bakery, Hot Beverages	Nhóm bánh mì, bánh nướng và đồ uống nóng
Bread (fresh, frozen, partly-baked)	Bánh mì (tươi, đông lạnh, nướng)
060/101 Wheat Bread	Bánh mì làm từ bột mì
060/102 Mixed wheat bread	Bánh mì làm từ bột mì hỗn hợp
060/103 Wholemeal wheat bread	Bánh mì làm từ bột mì chưa rây
060/104 Mixed rye bread	Bánh mì làm từ lúa mạch đen hỗn hợp
060/105 Rye bread	Bánh mì làm từ lúa mạch đen
060/106 Wholemeal rye bread	Bánh mì làm từ bột lúa mạch đen chưa rây
060/107 Special bread	Bánh mì đặc biệt
060/108 Mixed bread types	Các loại bánh mì hỗn hợp
060/109 Flat breads	Bánh mì kiểu Ấn dạng mỏng
060/110 Tortillas	Bánh ngô, bánh bắp có nhồi thịt
060/111 Other bread types	Các loại bánh mì khác
060/112 Bread preserves	Bánh mì được bảo quản
060/113 Baking mixes	Các loại hỗn hợp để nướng khác
Small baked rolls	Các loại bánh mì nhỏ nướng
060/201 Rolls	Bánh mì tròn ngọt
060/202 Pretzels	Bánh quy cây/ quy xoắn
060/203 Bagels	Bánh mì bagel (bánh làm từ bột mì, nhào lên men hình chiếc nhẫn, được luộc chín sau đó nướng)
060/204 Muffins	Bánh nướng xốp (ăn với bơ khi uống trà)
060/205 Croissants/ice-cream wafers	Bánh Croissant (bánh sừng bò)
060/299 Other small baked goods	Các loại bánh nướng nhỏ khác
Fine baked goods	Các loại bánh nướng cao cấp
060/301 Pyramid cake	Bánh hình tháp (dùng để trang trí trên bánh kem)
060/302 Sponge cake-based baked goods	Bánh nướng xốp mịn dùng với kem và mứt
060/303 Sponge cake	Bánh xốp
060/304 Puff pastry products	Bánh bông lan/ bánh xốp nhiều bơ
060/305 Stollen	Bánh Stollen (bánh truyền thống của Đức có bọc lớp men đường bên ngoài, nhân nho, hạnh nhân & cam quít...)
060/306 Yeast-risen cake	Bánh nướng men nổi (dùng men làm nổi bánh)
060/307 Danish pastries	Bánh trộn táo và hạnh nhân có phết kem
060/308 Cakes	Các loại bánh ngọt
060/309 Tarts	Các loại bánh tạc
060/310 Fine baked goods in cans	Bánh nướng dinh dưỡng trong hộp
060/399 Other fine baked goods	Các loại bánh nướng cao cấp khác
Long-life baked goods	Các loại bánh nướng để được lâu
060/401 Biscuits and crackers	Bánh qui và bánh quy giòn
060/402 Soda dough products	Các sản phẩm có sử dụng bột nở
060/403 Gingerbread	Bánh gừng

060/404 Baking wafers	Bánh xốp nướng (đây là bánh quy ngọt, giòn và rất mỏng)
060/405 Long-life waffles	Bánh quế nướng (có thể để được lâu)
060/406 Rusks	Bánh bít-cốt
060/407 Russian bread, meringue	Bánh mì Nga (làm từ lúa mạch đen, mật đường, men, nước & muối rất tốt cho tiêu hóa), bánh trứng đường (làm bằng lòng trắng trứng với đường)
060/408 Sponge	Bánh xốp
060/409 Macaroons	Bánh hạnh nhân
060/410 Florentines	Bánh Florentine
060/411 Muesli bars/muesli baked goods	Các loại bánh nướng dùng ăn điểm tâm
060/412 Gingerbread	Bánh gừng
060/419 Long-life baked goods in cans	Các loại bánh nướng hộp có thời gian sử dụng lâu dài
060/499 Other long-life baked goods	Các loại bánh nướng có thời gian sử dụng lâu khác
Spreads	Bơ/ Mứt (để phết lên bánh mì)
060/501 Jams	Mứt
060/502 Fruit spreads	Mứt trái cây
060/503 Fruit preserves	Trái cây được bảo quản giống như mứt
060/504 Fruit jellies	Rau câu trái cây
060/505 Fruit butter	Bơ trái cây
060/506 Beet-leaf syrup	Si rô làm bằng lá củ cải đường
060/507 Plum jam	Mứt mận
060/508 Fruit syrup	Si rô trái cây
060/509 Maple syrup	Si rô chế biến từ cây thích
060/510 Honey	Mật ong
060/511 Nut/nougat spreads	Mứt đậu/ mứt nuga
060/512 Chocolate sprinkles	Các viên sôcôla nhỏ nhiều màu sắc dùng trang trí bề mặt
060/513 Peanut butter	Bơ đậu phộng
060/599 Other spreads	Các loại bơ, mứt khác
Hot beverages	Thức uống nóng
060/601 Coffee	Cà phê
060/602 Espresso	Cà phê Espresso
060/603 Specialty coffees	Các loại cà phê đặc biệt
060/604 Green coffee	Cà phê chưa chế biến (cà phê thô)
060/605 Barley/malt/corn coffee	Cà phê bắp/ mạch nha/ lúa mạch
060/606 Coffee extract	Các chiết xuất từ cà phê
060/607 Coffee pads/capsules	Cà phê túi lọc
060/608 Coffee additives	Chất phụ gia cà phê
060/609 Instant hot beverages	Các thức uống nóng chế biến nhanh
060/610 Syrup/sauces for hot drinks	Nước mật đường dành cho các loại thức uống nóng
060/620 Black tea	Trà đen
060/621 Green tea	Trà xanh
060/622 Fruit tea	Trà trái cây
060/623 Herbal tea	Trà thảo dược
060/624 Tea extract	Các chiết xuất trà
060/625 Other teas	Các loại trà khác
060/626 Plant extracts	Các chiết xuất từ thảo mộc
060/630 Cocoa powder and mixtures	Bột ca cao và các hỗn hợp
060/631 Raw cocoa	Ca cao thô
060/632 Cocoa butter	Bơ ca cao
060/633 Cocoa mass	Ca cao cô đặc
Raw materials/ingredients/auxiliary agents for baking	Các loại nguyên liệu thô/ thành phần/ chất phụ gia nướng bánh
060/901 Raw materials/ingredients	Các nguyên liệu/ thành phần thô
060/902 Auxiliary agents	Các chất phụ gia
Anuga Drinks	Nhóm đồ uống
Non-alcoholic drinks	Các loại nước uống không cồn
070/101 Fruit juices	Nước ép trái cây
070/102 Fruit nectars	Rượu ngon làm từ trái cây
070/106 Vegetable juices	Nước ép rau quả
070/107 Thickened juices	Nước ép cô đặc
070/108 Mineral water	Nước khoáng
070/109 Spring water	Nước suối
070/110 Spa water	Nước suối khoáng
070/111 Artificially carbonated water	Nước có ga
070/112 Carbonated fruit juice drinks	Nước trái cây có ga
070/113 Soft drinks	Đồ uống không có rượu
070/114 Caffeinated cold drinks	Thức uống lạnh có caffeine
070/115 Instant beverages	Thức uống nhanh
070/116 Enzyme drinks	Đồ uống giàu enzyme
070/117 Energy drinks	Nước tăng lực
070/118 Mixed fruit juice/mineral water drinks	Thức uống làm từ nước khoáng & nước ép trái cây hỗn hợp
070/119 Iced tea	Trà đá
070/120 Soya-based drinks	Thức uống làm từ đậu nành

070/121 Health-promoting drinks	Thức uống có lợi cho sức khỏe
070/122 Sports drinks	Thức uống dành cho người chơi thể thao
070/123 Near-water drinks	Các loại thức uống gần giống như nước
070/124 Syrups	Các loại nước mật đường (xirô)
070/125 Tea-based drinks	Các loại thức uống từ trà
070/126 Fruit juice drinks	Các loại nước ép trái cây
070/199 Other non-alcoholic drinks	Các loại thức uống không có cồn khác
Beer and mixed beer drinks	Bia và các loại thức uống có bia
070/201 Beer	Bia
070/202 Non-alcoholic beer	Bia không chứa cồn
070/203 Diet beer	Bia dành cho người ăn kiêng
070/204 Malt beer	Bia làm từ mạch nha
070/205 Mixed beer drinks	Các loại đồ uống được pha từ bia
Wine and sparkling wine	Rượu và rượu sủi tăm (rượu có ga)
070/301 White wines	Rượu vang trắng
070/302 Red wines	Rượu vang đỏ
070/303 Rosé wines	Rượu vang Rosé
070/304 Frizzante	Rượu men nhẹ (lên men nhẹ hơn sâm-panh)
070/305 Sweet wines	Rượu ngọt
070/306 Apple wines	Rượu táo
070/307 Fruit and berry wines	Rượu trái cây & berry
070/308 Sparkling fruit wines	Rượu trái cây có ga
070/309 Drinks with wine content	Thức uống có chứa rượu
070/310 Sekt (sparkling wine)	Rượu sekt có ga
070/311 Champagne	Rượu sâm-panh
070/312 Sparkling wines	Các loại rượu có ga
070/399 Other wines	Các loại rượu khác
Spirits	Rượu mạnh
070/401 Spirits from wine distillates	Rượu mạnh chưng cất từ rượu vang
070/402 Spirits based on grain or starch	Rượu mạnh làm từ các loại ngũ cốc hay tinh bột
070/403 Fruit-based spirits	Rượu mạnh làm từ trái cây
070/404 Potato-based spirits	Rượu mạnh làm từ khoai tây
070/405 Rum	Rượu rum
070/406 Liquers	Rượu mùi/ rượu thơm
070/407 Vermouth	Rượu Vecmut
070/408 Aperitifs	Rượu khai vị
070/409 Alcoholic drinks with fruit	Các loại thức uống có cồn và trái cây
070/410 Distillates	Các loại thức uống được chưng cất
070/411 Alcopops	Các loại thức uống có chất rượu được pha chế sẵn
070/412 Vodka	Rượu Vốtca
070/413 Whisky	Rượu Whisky
070/414 Cachaca	Rượu Cachaca (thức uống có cồn được chưng cất từ cây mía)
070/415 Tequila	Rượu Têquila (chưng cất từ một thứ cây nhiệt đới, chủ yếu ở Mêhicô)
070/450 Other spirits	Các loại rượu mạnh khác
070/499 Other alcoholic drinks	Các loại thức uống có chứa cồn khác
Raw materials, reagents and additives	Các loại nguyên vật liệu thô, chất tạo phản ứng và chất phụ gia
070/501 Fruit juices concentrates	Bột trái cây
070/502 Fruit purée	Trái cây nghiền nhuyễn
070/503 Essences, extracts and aromas	Tinh dầu/ các chiết xuất và hương liệu
070/504 Fruit and vegetable ingredients	Nguyên liệu trái cây và rau quả
070/505 Sweeteners	Chất làm ngọt thay thế đường
070/506 Colours	Chất màu
070/507 Basic raw materials	Các nguyên vật liệu thô, căn bản
070/508 Other additives	Các chất phụ gia khác
Anuga Organic	Nhóm thực phẩm hữu cơ
Organic delicatessen products, gourmet/staple/health food	Các loại sản phẩm hữu cơ chế biến sẵn, thực phẩm dinh dưỡng/tốt cho sức khỏe chưa chế biến
210/110 Organic general provisions and staple foods	Các nguồn cung cấp hữu cơ chủ yếu thực phẩm hữu cơ chưa chế biến
210/120 Organic pasta (non-chilled)	Mì hữu cơ (không giữ lạnh)
210/121 Organic rice and rice products	Gạo hữu cơ và các sản phẩm làm từ gạo hữu cơ
210/122 Organic potato products	Sản phẩm làm từ khoai tây hữu cơ
210/123 Organic grain products	Sản phẩm làm từ ngũ cốc hữu cơ
210/124 Organic cereals, muesli, cornflakes	Các loại thức ăn điểm tâm, ngũ cốc, bánh bột ngô nướng hữu cơ
210/125 Organic pulses	Các loại đậu hữu cơ
210/129 Other organic nutrients	Các chất dinh dưỡng hữu cơ khác

210/130 Organic fruit, vegetable and mushroom preserves	Trái cây, rau quả và nấm hữu cơ được bảo quản
210/131 Organic pickled products	Dưa chua, đồ ngâm hữu cơ
210/132 Organic fish preserves	Cá hữu cơ được bảo quản
210/133 Organic antipasti (preserved)	Món đồ nguội khai vị của Ý (được bảo quản đóng hộp)
210/134 Organic olives	Sản phẩm ôliu hữu cơ
210/139 Other organic preserves	Các thực phẩm hữu cơ đóng hộp khác
210/140 Organic ready-meals (non-chilled)	Bữa ăn làm sẵn hữu cơ (không cần giữ lạnh)
210/141 Organic soups and soup products	Các loại súp hữu cơ và sản phẩm làm từ soup hữu cơ
210/150 Organic salad dressings	Nước sốt xà lách hữu cơ
210/151 Organic seasoning sauces	Các loại sốt gia vị hữu cơ
210/152 Organic essences and aromas	Tinh dầu và hương liệu hữu cơ
210/153 Organic herbs and spices	Các loại thảo mộc và gia vị hữu cơ khác
210/160 Dried organic fruit and vegetables	Trái cây và rau quả hữu cơ sấy khô
210/161 Organic nuts, almonds, kernels	Các loại đậu, quả hạnh, nhân quả hạch hữu cơ
210/170 Organic oils and fats	Dầu và chất béo hữu cơ
210/180 Organic OTC products (prescription-free remedies)	Các loại thực phẩm hữu cơ
210/181 Organic dietary supplements	Thực phẩm hữu cơ bổ sung cho ăn kiêng
210/182 Organic health-food products	Thực phẩm hữu cơ bổ dưỡng
210/183 Organic gluten-free products	Thực phẩm hữu cơ không chứa chất gluten
210/184 Organic food for athletes	Thực phẩm hữu cơ dành cho vận động viên
210/185 Organic food for diabetics	Thực phẩm hữu cơ dành cho người mắc bệnh tiểu đường
210/186 Organic food for babies and children	Thực phẩm hữu cơ dành cho em bé và trẻ con
210/187 Other organic dietetic food	Các loại thực phẩm hữu cơ dinh dưỡng khác
210/188 Organic functional foods	Các loại thực phẩm chức năng hữu cơ khác
210/190 Organic cocoa and chocolate products*	Thực phẩm sôcôla và ca cao hữu cơ*
210/191 Organic pralines*	Kẹo nhân quả hạch hữu cơ*
210/192 Organic sugar confectionary*	Bánh kẹo hữu cơ*
210/193 Organic snack products*	Thức ăn nhanh (snack) hữu cơ*
210/198 Other organic confectionery and organic snack products*	Các loại bánh kẹo và thức ăn nhanh snack hữu cơ khác
Frozen organic products	Sản phẩm hữu cơ đông lạnh
210/210 Frozen organic fruit and vegetable products	Trái cây và rau quả hữu cơ đông lạnh
210/220 Frozen organic meat products	Các sản phẩm làm từ thịt hữu cơ đông lạnh
210/230 Frozen organic fish and seafood products	Cá và các loại thủy sản hữu cơ đông lạnh
210/240 Frozen organic ready-meals	Bữa ăn làm sẵn hữu cơ đông lạnh
210/250 Frozen organic baked goods	Các loại thực phẩm nướng hữu cơ đông lạnh
210/260 Organic ice cream	Kem hữu cơ
210/299 Other frozen organic products	Các loại thực phẩm hữu cơ đông lạnh khác
Organic meat, sausage, game and poultry	Thịt, xúc xích, thịt thú săn và thịt gia cầm hữu cơ
210/310 Organic beef	Thịt bò hữu cơ
210/311 Organic pork	Thịt heo hữu cơ
210/312 Organic poultry	Thịt gia cầm (gà, vịt...) hữu cơ
210/313 Organic game	Thịt thú săn hữu cơ
210/320 Organic meat products	Các sản phẩm làm từ thịt hữu cơ
210/330 Organic preserves containing meat	Các sản phẩm đóng hộp hữu cơ có chứa thịt
210/399 Other organic meat and meat products	Thịt và các sản phẩm làm từ thịt hữu cơ khác
Organic chilled food and fish	Cá và thực phẩm hữu cơ trữ lạnh
210/410 Chilled and sliced organic fruit and vegetables	Trái cây và rau quả hữu cơ cắt lát trữ lạnh
210/420 Chilled organic delicatessen salads	Món rau trộn/xà lách hữu cơ chế biến sẵn trữ lạnh
210/430 Organic fish, shellfish and seafood	Cá, hải sản và các loài động vật có vỏ được chế biến thành thức ăn như tôm, cua, sò, hến... hữu cơ
210/440 Chilled organic soups and stews	Súp và thịt hầm hữu cơ được trữ lạnh
210/441 Chilled organic sauces and dressings	Nước sốt và đồ gia vị hữu cơ được trữ lạnh
210/442 Chilled organic pasta	Mì ống/ mì sợi hữu cơ được trữ lạnh
210/449 Other organic side dishes/ingredients	Các món ăn kèm/ các thành phần chế biến hữu cơ khác
210/450 Chilled organic ready-meals	Bữa ăn làm sẵn hữu cơ được trữ lạnh
210/480 Other chilled organic products	Các sản phẩm hữu cơ trữ lạnh khác
210/490 Fresh organic fruit and vegetables	Trái cây và rau quả hữu cơ tươi
Organic milk and dairy products	Sữa và các sản phẩm làm từ bơ sữa hữu cơ
210/510 Organic milk and dairy products	Sữa và các sản phẩm bơ sữa hữu cơ
210/520 Organic cream and cream products	Kem và các sản phẩm làm từ kem hữu cơ
210/530 Organic cheese	Phô mai hữu cơ
210/540 Organic butter	Bơ hữu cơ
210/550 Organic milk-based desserts	Các món tráng miệng được làm từ thành phần chủ yếu là sữa hữu cơ
210/560 Organic dried milk products	Sản phẩm làm từ sữa bột hữu cơ
210/570 Organic eggs and egg products	Trứng và các sản phẩm làm từ trứng hữu cơ

210/590 Organic lactose-free milk and dairy products	Sữa và các sản phẩm bơ sữa không chứa lactose hữu cơ
210/599 Other organic milk and dairy products	Sữa và các sản phẩm bơ sữa hữu cơ khác
Organic bread, baked goods, spreads and hot beverages	Bánh mì, bánh nướng, chất phết lên bánh (như bơ, mứt...) và các thức uống nóng hữu cơ
210/610 Organic bread and small pastries	Bánh mì và các loại bánh nướng nhỏ hữu cơ
210/630 Organic fine baked goods, long-life baked goods	Bánh nướng hữu cơ cao cấp, bánh nướng hữu cơ sử dụng dài ngày
210/650 Organic jams and spreads	Bơ, mứt và các loại thực phẩm hữu cơ để phết bánh
210/652 Organic honey	Mật ong hữu cơ
210/659 Other organic spreads	Chất phết lên bánh (bơ, mứt...) hữu cơ
210/660 Organic coffee	Cà phê hữu cơ
210/661 Organic tea	Trà hữu cơ
210/662 Organic cocoa	Ca cao hữu cơ
Organic drinks	Thức uống hữu cơ
210/710 Organic fruit juices	Nước ép trái cây hữu cơ
210/711 Organic vegetable juices	Nước ép rau quả hữu cơ
210/712 Organic mineral water	Nước khoáng hữu cơ
210/713 Organic soft-drinks	Nước ngọt/ thức uống nhẹ hữu cơ
210/719 Other organic non-alcoholic drinks	Các loại thức uống không cồn hữu cơ khác
210/720 Organic beer and mixed beer drinks	Bia và các loại thức uống có bia hữu cơ
210/730 Organic wines	Rượu vang hữu cơ
210/731 Organic sparkling wine	Rượu vang có ga
210/732 Organic champagne	Sâm-panh hữu cơ
210/739 Other organic drinks containing wine	Các loại thức uống hữu cơ khác có chứa rượu
210/740 Organic spirits	Rượu mạnh hữu cơ
Anuga Catering Tec	Các kỹ thuật và công nghệ của dịch vụ cung cấp thực phẩm
Kitchen technology	Công nghệ phục vụ cho việc bếp núc
080/101 Workbenches	Bàn để đồ ăn
080/102 Baking systems and accessoires	Hệ thống lò nướng bánh và các phụ kiện
080/103 Ovens	Lò hấp bánh
080/104 Bain Maries	Nồi đun cách thủy
080/105 Working clothing	Tạp dề/ Trang phục làm bếp
080/106 Frying, grilling and griddle plates	Các loại vỉ nướng, chiên
080/107 Sausage fryers	Chảo chiên xúc xích
080/108 Cook-chill technology	Công nghệ trữ lạnh
080/109 Cook-freeze technology	Công nghệ đông lạnh (làm tươi thức ăn)
080/110 Steam machines	Máy hơi nước
080/111 Dosing apparatus	Dụng cụ định lượng
080/112 Stainless steel furniture	Đồ đạc nhà bếp làm bằng thép không gỉ
080/113 Ice cream machines	Máy làm kem
080/114 Ice machines	Máy làm nước đá
080/115 Fast-food systems and equipment	Các hệ thống và thiết bị làm thức ăn nhanh
080/116 Meat processing machines and equipment	Các hệ thống và thiết bị xử lý/ chế biến thịt
080/117 Deep-fat fryers	Chảo chiên nhiều dầu
080/118 Cooking machinery	Máy móc/thiết bị nấu nướng
080/119 Gastronorm containers	Các loại khay đựng
080/120 Barbecues	Bếp nướng ngoài trời
080/121 Large-scale cooking equipment	Thiết bị để nấu nướng quy mô lớn
080/122 Large-scale kitchen equipment	Thiết bị dùng trong nhà bếp quy mô lớn
080/123 Large-scale food processors and devices	Máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm quy mô lớn
080/124 Hot-air steamers	Nồi hấp bằng hơi nước
080/125 Stoves	Lò sấy
	Hệ thống và các tiện nghi đi kèm dành cho quầy rượu phục vụ chủ yếu là đồ khô
080/126 Systems and facilities for snack bars	
080/127 Induction technology	Công nghệ cảm ứng
080/128 Cooking utensils	Đồ dùng nấu ăn
080/129 Cooking accessoires	Các thiết bị nấu nướng
080/130 Combination steamers	Các loại bếp đa năng (vừa hấp vừa nướng...)
080/131 Storage technology	Công nghệ lưu trữ thực phẩm
080/132 Microwaves	Lò viba
080/133 Pizza ovens	Lò nướng bánh pizza
080/134 Smoking devices	Thiết bị báo khói
080/135 Shelving systems	Hệ thống tủ kệ của nhà bếp
080/136 Roasters	Lò nung/ quay
080/137 Cream machines	Máy đánh kem
080/138 Peeling and slicing machines	Máy gọt vỏ và cắt lát
080/139 Pots and pans	Nồi niêu & xoong chảo
080/140 Scales	Cân các loại
080/141 Waffle irons	Khuôn bánh quế

080/142 Frying oil filters	Dụng cụ lọc dầu chiên
Distribution systems/table and serving equipment	Các hệ thống và thiết bị phục vụ việc bày biện và phân phối thức ăn
080/201 Banquet systems	Hệ thống phục vụ cho tiệc lớn
080/202 Containers	Đồ đựng thức ăn
080/203 Buffet systems	Hệ thống phục vụ tiệc buffet
080/204 Dispensers	Máy pha chế
080/205 Disposable cups/cutlery/crockery	Bát đĩa/ tách/ dao kéo làm sẵn (để dùng một lần rồi bỏ)
080/206 Disposable packaging	Bao bì làm sẵn (chỉ dùng một lần)
080/207 Foils	Vật cách nhiệt
080/208 Front cooking	Hệ thống bếp nấu ngoài trời, sân vườn
080/209 Cutlery, crockery, glasses	Ly tách/ bát đĩa/ dao kéo
080/210 Drink servin systems and accessoires	Hệ thống phục vụ thức uống và các thiết bị đi kèm
080/211 Insulated transport containers	Vật dụng đựng thực phẩm để chuyên chở đã được cách nhiệt
080/212 Meal trays	Khay đựng bữa ăn
080/213 Serviettes	Khăn ăn
080/214 Food dispensing systems	Hệ thống pha chế thực phẩm
080/215 Food transport systems	Hệ thống chuyên chở thực phẩm
080/216 Food distribution systems	Hệ thống phân phối thực phẩm
080/217 Food and drink dispensers	Máy pha chế thực phẩm và đồ uống
080/218 Plate and cup warmers	Máy sấy khô bát đĩa, ly tách
080/219 Transport carts and barrows	Các loại xe đẩy thức ăn
080/220 Packaging and sealing systems	Hệ thống đóng gói và hàn kín
080/221 Heat-control counters	Máy điều chỉnh nhiệt độ
080/222 Juice squeezers	Máy ép trái cây
Rinsing, cleaning and disposal technology	Công nghệ ứng dụng trong việc thu dọn và lau rửa
080/301 Baskets for tableware, glass washing and storage	Các loại giỏ đựng bộ đồ ăn (bát đĩa, dao nĩa...), vệ sinh ly tách và dự trữ thực phẩm
080/302 Glass-washing machines and devices	Máy móc và thiết bị rửa ly
080/303 Polishers	Máy/ dụng cụ đánh bóng
080/304 Cleaning devices	Thiết bị lau chùi
080/305 Cleaning agents and detergents	Các chất tẩy rửa
080/306 Dishwashers	Máy rửa chén đĩa
080/307 Mobile dishwashing units	Thiết bị rửa chén di động
080/308 Separation and disposal systems	Hệ thống phân chia và nghiền rác
080/309 Food waste disposal	Máy nghiền rác thực phẩm
Refrigeration technology	Công nghệ giữ lạnh
080/401 Ice makers	Máy làm nước đá
080/402 Temperature-controlled cabinets	Tủ đựng thức ăn điều chỉnh được nhiệt độ
080/403 Refrigerators and freezers	Tủ lạnh và tủ đông
080/404 Refrigeration and freezing counters	Máy làm lạnh và làm đông
080/405 Refrigeration and freezing cabinets	Tủ làm lạnh và tủ làm đông
080/406 Refrigeration and freezing units	Hệ thống giữ lạnh và kết đông
080/407 Refrigeration furniture	Thiết bị bên trong tủ lạnh
080/408 Refrigeration technology and serving furniture	Công nghệ giữ lạnh và các thiết bị phục vụ
080/409 Shock frosters, shock frost systems, accessoires	Máy làm đông nhanh, hệ thống làm đông và các phụ tùng khác
Coffee machines	Máy pha cà phê
080/501 Automatic coffee machines	Máy pha cà phê tự động
080/502 Baristo	Cà phê Baristo
080/503 Espresso machines	Máy pha cà phê Espresso (hời)
080/504 Combination machines	Các loại máy đa năng
080/505 Fresh-brew machines with filters	Máy pha cà phê tinh khiết với thiết bị lọc
080/506 Large brewing systems	Hệ thống pha quy mô lớn
080/507 Coffee grinders	Máy xay cà phê
080/508 Complete units/systems	Hệ thống/ thiết bị pha cà phê hoàn chỉnh
080/509 Rental devices	Các loại máy cho thuê
080/510 Table tops	Các loại máy pha cà phê đặt trên bàn
080/511 coffee roaster	Máy rang cà phê
080/512 Tea-brewing appliances and accessoires	Dụng cụ pha trà và các thiết bị đi kèm
080/513 Installations	Công nghệ lắp đặt
Information and billing systems	Hệ thống lập hóa đơn & thông tin
080/601 Cashless payment systems	Hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt
080/602 Data and information systems	Hệ thống thông tin dữ liệu
080/603 Cashier and billing systems	Hệ thống thu ngân & lập hóa đơn
080/604 Registration desks	Bàn đăng ký
080/605 Merchandise management systems	Hệ thống quản lý mua hàng
080/606 Advertising systems/displays	Hệ thống trưng bày/ quảng cáo
080/607 Waiter-call systems	Hệ thống gọi phục vụ bàn
Construction technology	Công nghệ xây dựng

080/701 Ceiling and wall systems	Hệ thống tường & trần nhà
080/702 Extractor hoods and ventilation technology	Công nghệ thông gió & máy hút mùi trong nhà bếp
080/703 Energy optimisation	Tối ưu hóa năng lượng
080/704 Grease traps	Thiết bị tách dầu mỡ
080/705 Fire extinguishing equipment	Thiết bị dập lửa
080/706 Food lighting	Công nghệ chiếu sáng cho thực phẩm
080/707 Flooring	Lót sàn
080/708 Air purification/disinfection	Thiết bị làm sạch không khí/ khử trùng
Miscellaneous	Các công nghệ khác
080/801 Decoration/advertising	Trang trí/ quảng cáo
080/802 Consulting/planning	Tư vấn/ dự án
080/803 Game and entertainment devices	Thiết bị giải trí và trò chơi
080/804 Furnishings for hospitality catering	Các đồ dùng hoàn thiện việc cung cấp thực phẩm
080/805 Equipment for outdoor catering	Thiết bị dành phục vụ ngoài trời
080/806 Mobile sales counters	Máy đếm di động
080/807 Sales carts	Xe hai bánh chở hàng
080/808 Gastromobiles	
Anuga RetailTec	Hệ thống kinh doanh bán lẻ
Shop fittings and equipment	Thiết bị và vật dụng dành cho cửa hàng
090/101 Lighting technology	Kỹ thuật chiếu sáng
090/102 Equipment for bakeries	Thiết bị dùng trong hiệu bánh
090/103 Shopping trolleys	Xe dọn thức ăn
090/104 Equipment for butchers	Các thiết bị dành cho người kinh doanh thịt
090/105 Interior furnishings	Thiết bị trang trí nội thất
090/106 Check-outs	Quầy thu ngân
090/107 Complete solutions for the food retail trade	Giải pháp hoàn chỉnh cho việc bán lẻ thực phẩm
090/108 Store fittings	Thiết bị dùng cho kho hàng
090/109 Individual shop-construction furniture	Đồ đạc dùng cho shop tư nhân
090/110 Shop concepts	Các kiểu quầy hàng
090/111 Shop programmes	Chương trình ứng dụng cho cửa hàng
090/112 Security technology	Công nghệ về an toàn
090/113 Sales counters	Quầy bán hàng
090/114 Glass cases	Kệ đựng ly tách
090/115 Shelving systems	Hệ thống tủ kệ
090/116 Slicing machinery	Máy cắt lát
Refrigeration technology	Công nghệ giữ lạnh
090/201 Refrigeration and freezing counters	Máy làm lạnh và làm đông
090/202 Refrigeration and freezing cabinets	Tủ làm lạnh và tủ làm đông
090/203 Refrigeration and freezing units	Hệ thống giữ lạnh và kết đông
090/204 Refrigeration furniture	Thiết bị bên trong tủ lạnh
Disposal/return/cleaning	Thu dọn và lau rửa
090/301 Waste-disposal technology	Công nghệ nghiền rác
090/302 Cleaning devices and machinery	Máy và thiết bị lau chùi
090/303 Systems for returning reusable containers	Hệ thống dành cho việc tái sử dụng các vật dụng/ khay đựng thức ăn
Sales promotion	Xúc tiến bán hàng
090/401 Decoration solutions	Giải pháp trang trí hàng hóa
090/402 Displays	Trưng bày hàng hóa
090/403 Presentation technology	Kỹ thuật trưng bày hàng hóa
090/404 Advertising material	Vật liệu quảng cáo hàng hóa
090/405 Product presentation/display furniture	Đồ đạc trưng bày/ cách trưng bày sản phẩm
Communications and IT	Giao tiếp cộng đồng và công nghệ thông tin
090/501 Labelling devices and machinery	Máy móc và thiết bị dán nhãn
090/502 Stickers/price labels	Nhãn in giá/ in hình
090/503 Till systems	Ngăn kéo để tiền (có thiết bị để ghi nhận số tiền)
090/504 Mobile data collection/wireless communication	Hệ thống thu thập thông tin di động/ liên lạc không dây
090/505 Software solutions for the trade	Giải pháp phần mềm cho thương mại
090/506 Thermometers	Nhiệt kế
090/507 Weighing technology	Công nghệ cân đo
090/508 Payment systems/customer cards	Hệ thống thanh toán/ thẻ khách hàng
Sales vehicles	Phương tiện bán hàng
090/801 Sales vehicles	Các phương tiện vận chuyển bán hàng
090/802 Sales trailer	Xe/ toa móc
WellFood	Thực phẩm tốt cho sức khỏe
Non-prescription medicines / OTC	Các loại thuốc không cần kê toa
220/101 Mouth and throat	Dành cho miệng & cổ họng
220/102 Colds and immune system	Dành cho hệ thống miễn dịch và các loại bệnh cảm cúm
220/103 Energy boosting and vitalising	Dành cho việc tăng cường năng lượng
220/104 The older generation	Dành cho người già

220/105 Kidneys and bladder	Dành cho thận & bàng quang
220/106 Allergies and hay fever	Dành cho các chứng dị ứng thuốc men hoặc thức ăn và phát sốt
220/107 Skin and mucous membrane	Cho da & màng nhầy
220/108 Rheumatism and muscular aches	Dành cho bệnh thấp khớp và đau cơ
220/109 Strains, sprains and bruises	Dành cho trường hợp bị bong gân, bị bầm, bị căng thẳng
220/110 Digestive system	Dành cho bộ máy tiêu hóa
220/111 Medicinal teas	Trà dược phẩm
220/112 Heart, circulation and veins	Dành cho tim, tĩnh mạch và sự tuần hoàn
220/113 Calming agents, nerves and senses	Dành cho thần kinh và các giác quan
220/114 Vitamins and minerals	Vitamin và khoáng chất
220/199 Other non-prescription medicines	Các loại thuốc không cần kê toa khác
Dietary supplements	Thực phẩm bổ sung chế độ ăn kiêng
220/201 Dietary supplements	Các loại thực phẩm bổ sung chế độ ăn kiêng
Health-food and dietetic products	Thực phẩm tốt cho sức khỏe và thực phẩm dinh dưỡng
220/401 Health-food products	Thực phẩm chức năng
220/410 Food products for weight loss	Thực phẩm giảm béo
220/411 Gluten-free food	Thực phẩm không chứa gluten
220/412 Food for athletes	Thực phẩm dành cho vận động viên
220/413 Food for diabetics	Thực phẩm dành cho người mắc bệnh tiểu đường
220/414 Low salt products	Thực phẩm có hàm lượng muối thấp
220/415 Food for babies and children	Thực phẩm dành cho em bé và trẻ con
220/416 Dietary foods for special medical purposes	Thực phẩm dành cho chế độ ăn kiêng có tác dụng thuốc đặc biệt
220/417 Other dietetic foods	Các loại thực phẩm dinh dưỡng khác
Functional foods	Thực phẩm chức năng
220/501 Functional foods	Các loại thực phẩm chức năng
Associations, organisations, trade press, services, IT	Các hiệp hội, tổ chức, cơ quan báo chí thương mại, dịch vụ và IT
Associations and organisations	Các hiệp hội và các tổ chức
300/101 Associations	Các hiệp hội
300/102 Organisations	Các tổ chức
300/103 Ministeries, government agencies	Các cơ quan, tổ chức chính phủ
300/105 Joint advertising campaigns	Chiến dịch quảng cáo
300/106 Training, consulting	Huấn luyện, tư vấn
Trade press	Báo chí thương mại
300/201 Specialist literature	Tài liệu của các phóng viên chuyên nghiệp
300/202 Trade and technical publishers	Nhà xuất bản thương mại và kỹ thuật
300/203 Trade publications	Các ấn phẩm thương mại
Services, IT	Dịch vụ và công nghệ thông tin
300/301 Services, IT	Dịch vụ, thông tin
300/302 Cleaning and hygiene	Làm sạch và vệ sinh
300/303 Logistics/transport	Vận chuyển/ Hậu cần
300/304 Services for the trade	Dịch vụ cho việc mua bán
300/305 Services for the external catering market	Dịch vụ cho thị trường cung cấp dịch vụ thực phẩm ở bên ngoài
300/306 e-commerce	Thương mại điện tử
300/307 Financial service providers	Nhà cung cấp dịch vụ tài chính
300/308 Advanced training and continuing education	Huấn luyện cao cấp và giáo dục thường xuyên
300/309 Franchise systems	Hệ thống nhượng quyền thương mại franchise
300/310 HACCP consulting	Tư vấn chứng chỉ HACCP
300/311 Internet services	Dịch vụ internet
300/312 Certification	Chứng chỉ
300/313 Quality management	Quản lý chất lượng
300/314 Corporate and human resources consulting	Tư vấn nguồn nhân lực và hợp tác
300/315 Software solutions	Giải pháp phần mềm
300/316 Recycling	Tái chế
300/317 Employment agencies	Cơ quan giới thiệu việc làm
300/399 Other services	Các dịch vụ khác
<i>Ghi chú : Ký hiệu (*) theo quy định của Ban tổ chức hội chợ thì diện tích gian hàng được cấp phát cho các công ty có trưng bày một trong số bất kỳ chủng loại sản phẩm Bánh kẹo này tại anuga 2009 sẽ không vượt quá 20m². Vui lòng xem thông tin chi tiết tại mục 2 phần Điều khoản đặc biệt của Điều kiện chung tham dự hội chợ đính kèm trong Hồ sơ đăng ký.</i>	
<i>(Source: Anuga Products list - Application form 2009)</i>	